

QUESTIONS WORDS

TỪ ĐỂ HỎI



WHAT: cái gì (hỏi về vật)

HOW OLD: hỏi tuổi

WHO: ai (hỏi về người)

WHERE: ở đâu (hỏi về địa điểm) **HOW LONG:** bao lâu (khoảng thời gian

WHEN: khi nào(hỏi về thời gian)

HOW OFTEN: có thường xuyên không (tần xuất)

WHY: tại sao(hỏi về lý do)

WHICH: cái nào (lựa chọn)

WHOSE: của ai (hỏi về sở hữu)

HOW FAR: bao xa-khoảng cách

WHAT TIME: mấy giờ,

HOW: Như thế nào, bằng cách nào

HOW MANY/HOW MUCH: bao nhiêu



6

Write the question words to the answers.

1. They are my teacher.

Who

6. That is the Eiffel Tower.

2. It's a mouse.

7. They are my parents.

3. Those are mangoes.

8. It's an old book.

4. That is the President.

9. They're students at my school.

5. They are Mike's friends.

10. They're pyramids.

**7****Read and circle.**

- | | |
|--|------------------------|
| 1. What/When is it? | It's a monkey. |
| 2. Where/When are you going? | To the park |
| 3. What/When is your birthday? | May 15 th |
| 4. Where/Who is your pen? | On my desk. |
| 5. When/What are they? | They're Jane and Lisa. |
| 6. What/When time is it? | It's four o'clock. |
| 7. Where/When is Dad? | He's in the garden. |
| 8. What/Who is your name? | Ann |
| 9. Where/When is John going? | to the cinema. |
| 10. Who/What are those women? | They're teachers. |
| 11. What time/When do you get up? | 7 o'clock. |
| 12. What/Who are you? | I'm Kim. |

**8****Match the questions to the answers.**

1. What's your name? ●

2. Where's Lucy ●

3. When's your birthday? ●

4. Who's she? ●

5. What's this? ●

6. Where are Ali and Lisa? ●

7. Who's he? ●

8. When do you get up? ●

● a. It's my kite.

● b. at the zoo

● c. She's my friend.

● d. My name's Ben

● e. at 10 o'clock.

● f. She's at school.

● g. It's on July 15th

● h. He's my brother.